

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Số 30, Nguyễn Du, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Thành viên TT HĐQT.

Giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 10/2014/UQ-IRS ngày 21 tháng 7 năm 2014.

Địa chỉ: Số 30, Nguyễn Du, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố về **Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV năm 2016 so với Quý IV năm 2015.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17 tháng 01 năm 2017 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Gioi-thieu-IRS/IRS-cong-bo-thong-tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2016;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		198,541,333	346,742,868
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		198,541,333	346,742,868
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		723,595,777	45,705,582
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		2,233,849,336	2,645,071,391
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu tư vấn	08		1,648,422,303	3,020,394,743
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá	09		10,000,000	
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		91,675,490	72,971,061
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		235,323,008	286,553,529
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		5,141,407,247	6,417,439,174
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1,100	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		1,100	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		224,140	138,692
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2,737,065,070	2,064,955,496
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí tư vấn	29		515,441,978	225,043,333
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		140,056,201	77,421,894

58 -
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA
HAI BÀ TRƯNG

2.12. Chi phí khác	32		539,000	10,628,666
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		3,393,327,489	2,378,188,081
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42			182,276,041
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50			182,276,041
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,550,788,253	1,431,315,991
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		197,291,505	2,790,211,143
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71			20
8.2. Chi phí khác	72			
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80			20
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		197,291,505	2,790,211,163
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		197,291,505	2,790,211,163
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		8,397,397	49,751,064
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		188,894,108	2,740,460,099
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		188,894,108	2,740,460,099
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			

12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Hà Chi



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Thu Hương

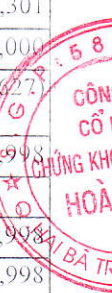


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		297,821,237,488	297,784,003,158
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		296,323,043,016	296,413,805,204
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		153,774,105,339	149,670,521,612
1.1. Tiền	111.1		151,774,105,339	138,970,521,612
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111.1A		1,332,912,170	954,822,694
- Tiền gửi Ngân hàng	111.1B		150,441,193,169	138,015,698,918
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		2,000,000,000	10,700,000,000
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng)	111.2A		2,000,000,000	10,700,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		5,316,525	18,012,866,783
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng)	112.A			18,000,000,000
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (Cổ phiếu tự doanh)	112.B		5,316,525	12,866,783
- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính	112.C			
4. Các khoản cho vay	114		16,356,018,937	952,638,301
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		108,250,000,000	108,250,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(1,646,321)	(5,517,627)
7. Các khoản phải thu	117		121,483,471	758,599,998
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		121,483,471	758,599,998
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		75,673,069	758,599,998
7.2.3. Phải thu và dự thu khác	117.5		45,810,402	
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		28,817,765,065	29,774,696,137
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(11,000,000,000)	(11,000,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		1,498,194,472	1,370,197,954
1. Tạm ứng	131		17,000,000	7,000,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		46,196,297	28,296,131
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		1,434,998,175	1,334,901,823
- Trả trước người bán (331)	135A		356,501,716	155,633,200
- Các khoản phải thu khác (338)	135 B		39,900,050	62,826,000
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	135 C		1,038,596,409	1,116,442,623
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		8,234,959,391	8,563,994,495



I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		761,212,672	1,008,219,431
1. Tài sản cố định hữu hình	221		278,179,351	514,886,106
- Nguyên giá	222		4,371,204,212	4,371,204,212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,093,024,861)	(3,856,318,106)
3. Tài sản cố định vô hình	227		483,033,321	493,333,325
- Nguyên giá	228		2,876,699,470	2,696,699,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,393,666,149)	(2,203,366,145)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,473,746,719	7,555,775,064
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		345,196,628	295,196,628
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		448,955,656	1,040,090,249
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		6,679,594,435	6,220,488,187
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		306,056,196,879	306,347,997,653
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3,408,022,845	4,012,741,412
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,408,022,845	4,012,741,412
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			2,165,732,480
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,500,000	
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,133,629,010	928,679,010
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		891,728,241	680,275,049
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		7,010,934	13,705,339
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1,115,612,720	215,714,887
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		258,541,940	8,634,647
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		302,648,174,034	302,335,256,241
I. Vốn chủ sở hữu	410		302,648,174,034	302,335,256,241
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294,285,000,000	294,285,000,000

1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		46,140,941	30,495,051
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		46,140,941	30,495,051
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		8,270,892,152	7,989,266,139
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		8,270,892,152	7,989,266,139
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		306,056,196,879	306,347,997,653
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

C. P
 TY
 HẠN
 AN QUỐC
 IG GIA
 ONG - T

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		28,177,825,032	28,687,438,439
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		28,176,803,042	28,686,583,439
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		28,176,803,042	28,686,583,439
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			1,021,990	
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029			855,000
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		28,177,825,032	28,686,583,439
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		28,177,795,406	28,686,553,814
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		29,626	29,625
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			

10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			855.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Hà Chi



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Thu Hương



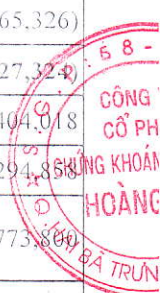
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		197,291,505	2,790,211,163
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(366,627,734)	1,779,631
- Khấu hao TSCĐ	03		70,680,000	(151,908,886)
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		480,691,115	728,413,008
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(719,550,516)	(228,041,023)
- Dự thu tiền lãi	08		(198,448,333)	(346,683,468)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		224,140	(1,265,326)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		224,140	(1,265,326)
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		11,156,059,176	(76,980,527,324)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(1,825,250)	1,404,018
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		10,973,106,142	2,808,294,858
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		184,778,284	109,773,800
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		124,512,901	924,430,586
- Tăng (giảm) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(229,271,260)	(996,183,728)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	47		350,329,161	191,280,801
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	48		1,500,000	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		25,141,694	(52,848,960)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		(31,584,091)	1,732,431,409
- Tăng (giảm) thuế TNDN công ty chứng khoán đã nộp	52		8,397,397	49,751,064
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		11,111,459,988	(73,265,371,270)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				



1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	719,550,516	228,041,023
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	719,550,516	508,414,556
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		165,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	11,831,010,504	92,243,043,286
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	141,943,094,835	57,427,478,326
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	141,943,094,835	57,427,478,326
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	139,943,094,835	41,761,478,326
- Các khoản tương đương tiền	102.2	2,000,000,000	15,666,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	153,774,105,339	149,670,521,612
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	153,774,105,339	149,670,521,612
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	151,774,105,339	138,970,521,612
- Các khoản tương đương tiền	104.2	2,000,000,000	10,700,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		725,043,171,600	420,249,458,400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(706,549,030,400)	(430,808,280,700)
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(725,432,535,324)	(414,365,314,127)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		706,549,030,400	430,808,280,700
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(122,849,067)	(77,421,894)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,814,465,980	2,878,195,041
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,814,465,980)	(2,877,490,599)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	20		(512,212,791)	5,807,426,821
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		28,690,037,823	22,880,011,618
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		28,690,037,823	22,880,011,618
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		28,689,016,607	22,880,011,618
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		1,021,216	

- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		28,177,825,032	28,687,438,439
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		28,177,825,032	28,687,438,439
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		28,176,803,042	28,686,583,439
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		1,021,990	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			855,000
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Hà Chi



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Thu Hương



Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia

Số 30 Nguyễn Du, phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B04-CTCK

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		135,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)					(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		21,759,119	30,495,051	8,735,932		15,645,890		30,495,051	46,140,941
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở		21,759,119	30,495,051	8,735,932		15,645,890		30,495,051	46,140,941
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	5,266,277,904	8,113,289,824	2,722,988,235		157,602,328		7,989,266,139	8,270,892,152
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		5,266,277,904	8,113,289,824	2,722,988,235		157,602,328		7,989,266,139	8,270,892,152
Tổng cộng		134,594,796,142	302,459,279,926	167,740,460,099		188,894,108		302,335,256,241	302,648,174,034
II. Thu nhập toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập
(Ký, họ tên)

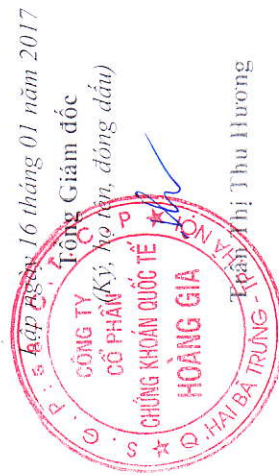


Nguyễn Thị Khanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Hà Chi



CTCK: Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia
Địa chỉ: 30 Nguyễn Du, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK số: 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 30 Nguyễn Du, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- 1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
 - Quy mô vốn CTCK: 300.000.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC - UBCK ngày 08 tháng 12 năm 2015.
 - Công ty bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán theo giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 24/03/2016
 - Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty chỉ có một trụ sở chính tại Số 30 Nguyễn Du, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh:
 - + Môi giới chứng khoán
 - + Tự doanh chứng khoán
 - + Tư vấn đầu tư chứng khoán
 - + Lưu ký chứng khoán
 - + Bảo lãnh phát hành chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
 - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 06/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - a. Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT/BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Chứng khoán.
- 3.2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Bravo

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam, phù hợp với quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK :

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS): Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và khoản đầu tư tài chính.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-07

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm : Phần mềm giao dịch và phần mềm Kế toán.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Phần mềm kế toán giao dịch	04-05

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước: Công ty áp dụng mức thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước: Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro lãi suất: Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

- Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ cách khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài, Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1,332,912,170	954,822,694
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	150,441,193,169	138,015,698,918
- Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	10,700,000,000
Cộng	153,774,105,339	149,670,521,612

A 7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	100	1,851,250
Cộng	100	1,851,250
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	128,714,693	1,419,467,368,800
Cộng	128,714,693	1,419,467,368,800
Cộng	128,714,793	1,419,469,220,050

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Năm nay		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
I Chứng khoán Thương Mại	5,316,525	3,670,204	12,866,783	7,349,156
Chứng khoán niêm yết	5,316,525	3,670,204	12,866,783	7,349,156
II. Đầu tư ngắn hạn khác			18,000,000,000	18,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm			18,000,000,000	18,000,000,000
Cộng	5,316,525	3,670,204	18,012,866,783	18,007,349,156



A.7.5. Các khoản phải thu	Năm nay	Đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Cộng		
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		758,599,998
Cộng		758,599,998
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	75,673,069	
Cộng	75,673,069	
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	28,817,765,065	29,774,696,137
Cộng	28,817,765,065	29,774,696,137
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác	45,810,402	
Cộng	45,810,402	
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Chỉ tiêu	Năm nay	Đầu năm
Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	11,000,000,000	11,000,000,000

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Năm nay	Đầu năm
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác:		
- Phải trả về đặt cọc đầu giá mua cổ phần:		
+ Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị		191,700,000
+ Xí nghiệp xây dựng và kinh doanh Nhà		320,000,000
+ Chi nhánh xí nghiệp môi trường đô thị Gia Lâm		1,522,500,000
+ Chi nhánh xí nghiệp môi trường đô thị huyện Thanh Trì		131,532,480
Cộng		2,165,732,480
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		855,000
Cộng		855,000
A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập cá nhân	800,663,760	446,206,041
- Thuế Giá trị gia tăng	91,064,481	234,069,008
Cộng	891,728,241	680,275,049
A.7.13. Chi phí phải trả		
Chi phí quản lý CTCK	1,115,612,720	215,714,887
Cộng	1,115,612,720	215,714,887

A.7.15. Phải trả người bán

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

A.7.22. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	Năm nay	Đầu năm
A.7.22. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	46,196,297	28,296,131
b. Chi phí trả trước dài hạn	448,955,656	1,040,090,249
Chi phí hoàn thiện văn phòng hệ thống mạng	278,968,269	619,837,238
Chi phí phân bổ khác	169,987,387	420,253,011
Cộng	495,151,953	1,068,386,380
A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,379,664,292	4,286,290,259
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,179,930,143	1,814,197,928
Cộng	6,679,594,435	6,220,488,187

Chỉ tiêu	Năm nay	Đầu năm
A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối		
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	8,270,892,152	7,989,266,139
Tổng cộng	8,270,892,152	7,989,266,139

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28,176,803,042	28,686,583,439
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28,176,773,416	28,686,553,814
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29,626	29,625
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1,021,990	
Cộng	28,177,825,032	28,686,583,439

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		855,000
Cộng		

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư		
Loại phải trả		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28,177,825,032	28,686,583,439
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	28,177,795,406	28,686,553,814
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	29,626	29,625
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		855,000
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		855,000
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	28,177,825,032	28,687,438,439

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK		
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	43,765,065	21,196,137
Cộng	43,765,065	21,196,137



A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		
1. Phải trả nghiệp vụ margin	11,984,803,047	75,204,320
1.2. Phải trả gốc margin	11,984,803,047	75,204,320
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	11,984,803,047	75,204,320
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4,371,215,890	877,433,981
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4,371,215,890	877,433,981
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4,371,215,890	877,433,981
Cộng	16,356,018,937	952,638,301

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Đầu năm
A	B	1	2
1	D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	28,177,825,032	28,686,583,439
	Cộng	28,177,825,032	28,686,583,439

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khanh


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Hà Chi



Ngày 16 tháng 01 năm 2017
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Thu Hương